CTCP Tập đoàn Dabaco Việt Nam (HSX: DBC)

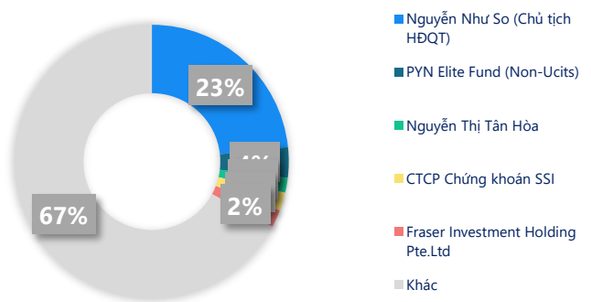
FireAnt

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tốt chính.

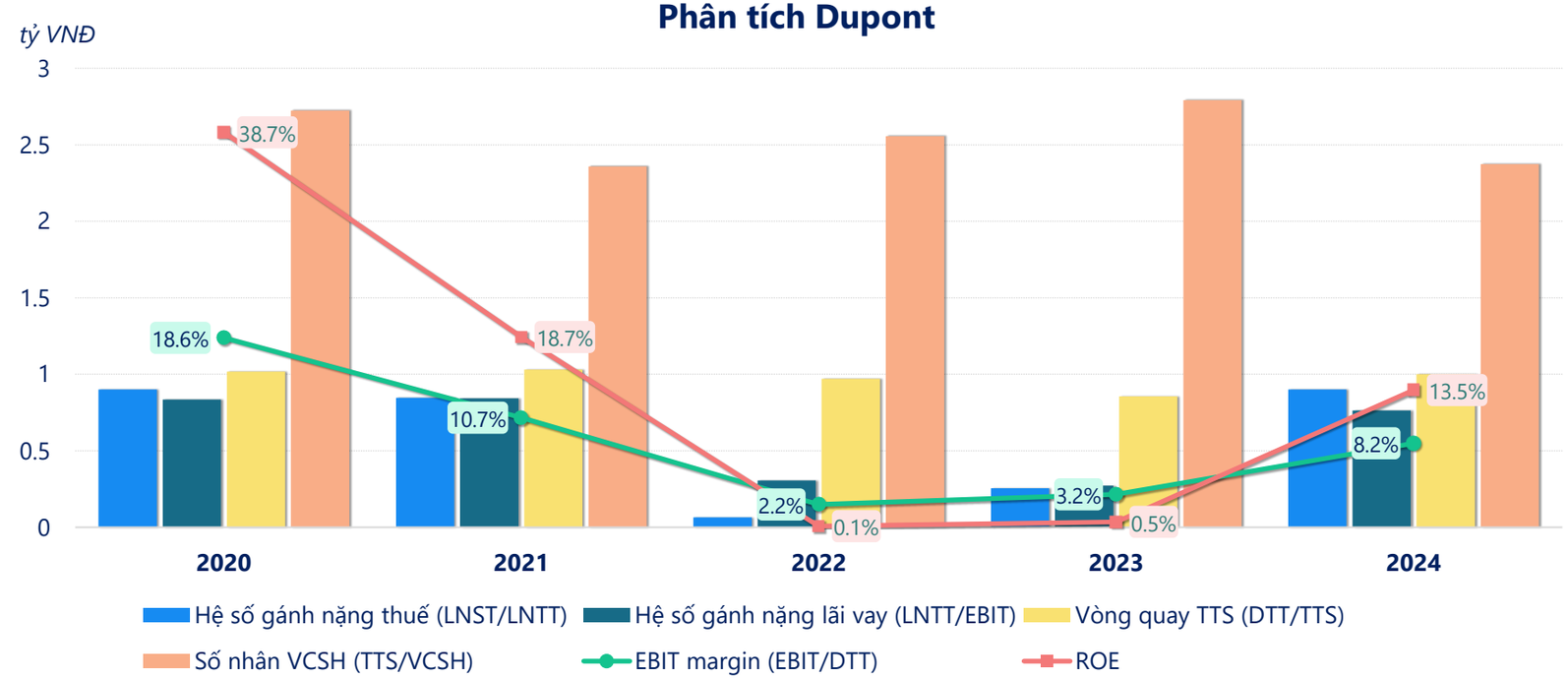
Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	27,750
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	21,378 - 31,659
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	9,287
Số lượng CPLH (CP)	334,669,145
KLGD BQ 20 phiên (CP)	4,773,940
Sở hữu nước ngoài	2.8%
Beta	1.47
EPS	2,298
P/E	12.1

	YTD	1T	3T	6T
DBC	5.9%	-4.6%	-8.9%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu cổ đông



Phân tích Dupont



DT thuần

2024

13,574

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 2,464| 22.2%

LN sau thuế

2024

769

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 744| 2975%

ROE

2024

13.5%

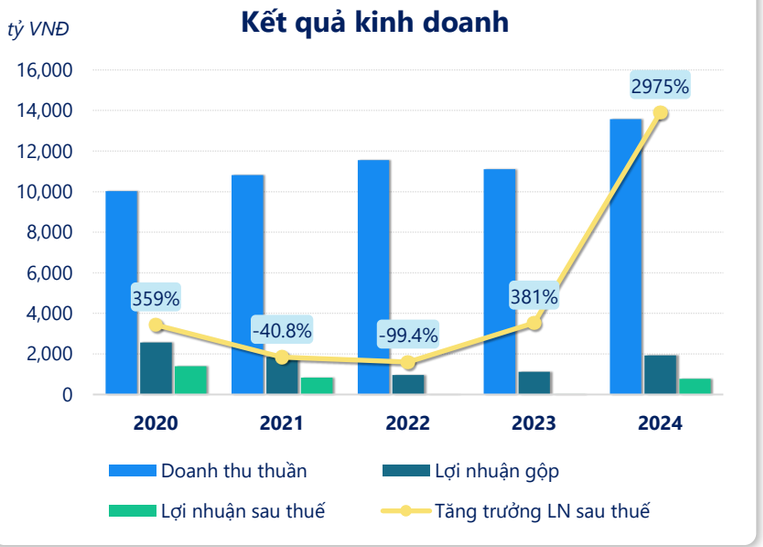
+/- YoY: ▲ 12.9%

ROA

2024

5.7%

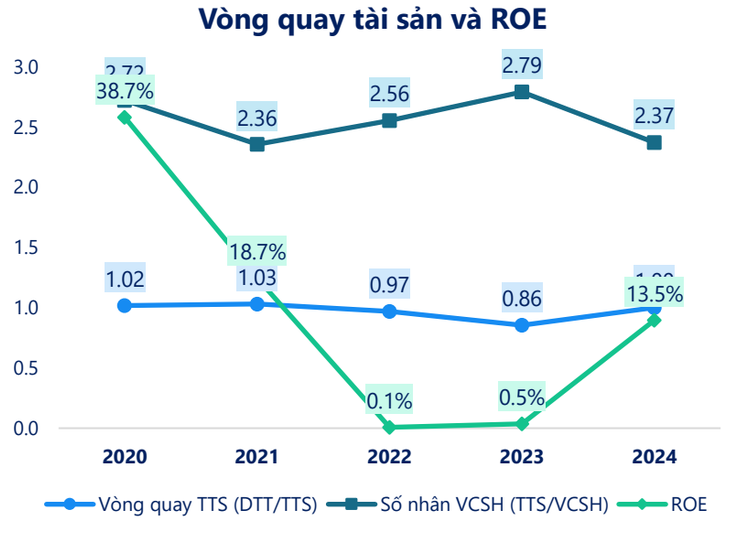
+/- YoY: ▲ 5.5%



Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **8.24%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

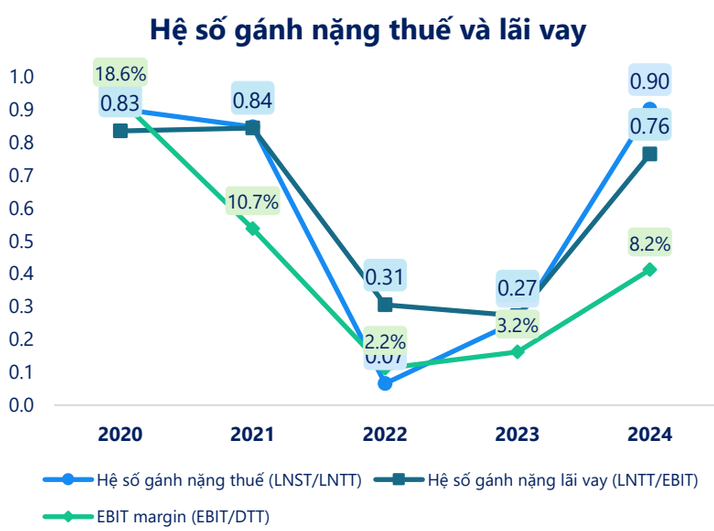
Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.90**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.76**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.



Năm **2024**, **DBC** ghi nhận doanh thu thuần **13,574** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **769.1** tỷ đồng, lần lượt **tăng 22.2%** và **tăng 2975%** so với năm trước.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **13.5%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

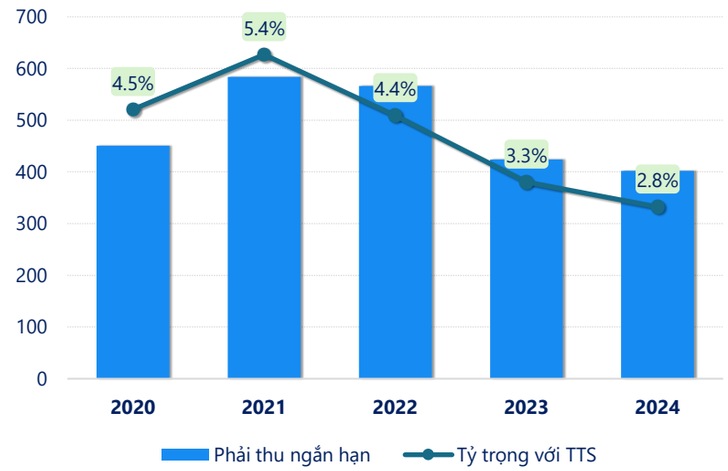


Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **1.00**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **2.37** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

Phải thu ngắn hạn



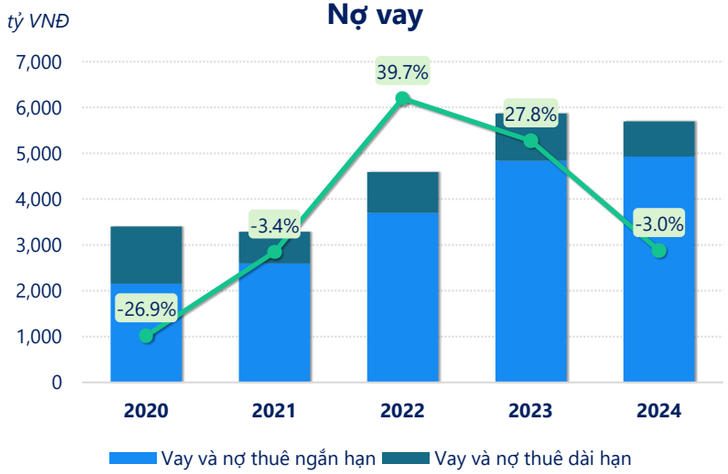
Hàng tồn kho



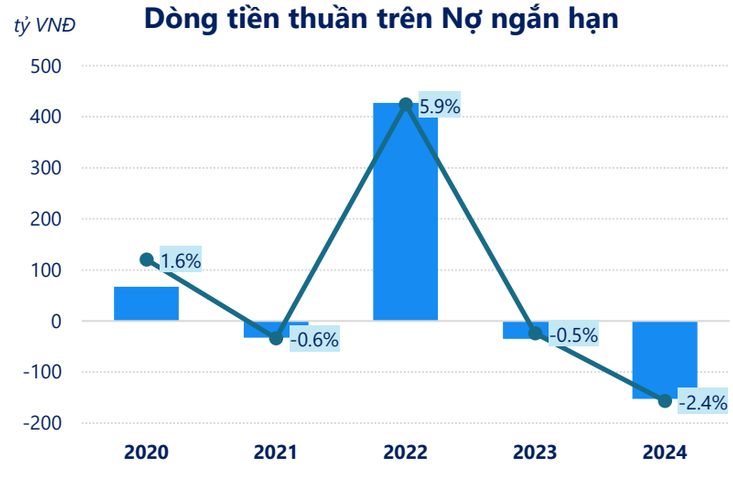
Chỉ số thanh khoản



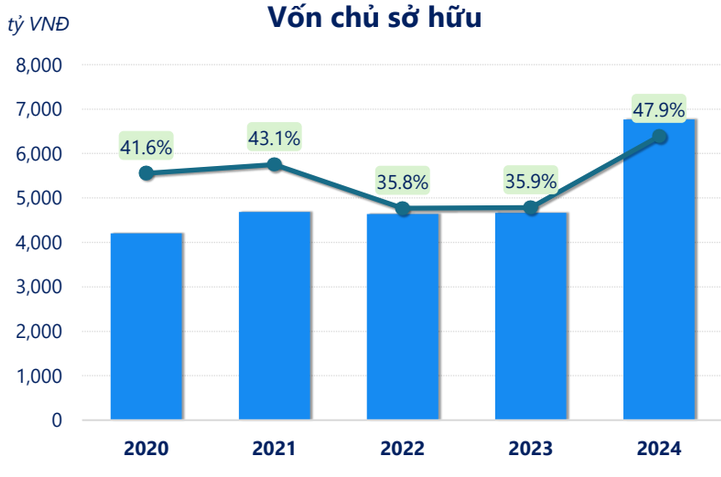
Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**14,118**	**13,012**	**8.5%**
Tài sản ngắn hạn	7,624	7,101	7.4%
Tiền và tương đương tiền	439	592	-25.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1,371	490	180%
Phải thu ngắn hạn	402	424	-5.2%
Hàng tồn kho	5,303	5,494	-3.5%
Tài sản ngắn hạn khác	109	100	8.5%
Tài sản dài hạn	**6,494**	**5,910**	**9.9%**
Phải thu dài hạn	38.8	36.9	5.3%
Tài sản cố định	4,787	5,148	-7.0%
Bất động sản đầu tư	109	0	
Tài sản dở dang	1,296	476	172%
Đầu tư tài chính dài hạn	116	120	-2.9%
Tài sản dài hạn khác	**146**	**130**	**12.5%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	7,352	8,345	-11.9%
Nợ ngắn hạn	**6,417**	**7,142**	**-10.1%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	4,928	4,841	1.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	763	796	-4.1%
Nợ dài hạn	935	1,204	-22.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	764	1,026	-25.5%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**6,766**	**4,666**	**45.0%**
Vốn chủ sở hữu	**6,766**	**4,666**	**45.0%**
Vốn điều lệ	3,347	2,420	38.3%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**10,022**	**10,813**	**11,558**	**11,110**	**13,574**
Giá vốn hàng bán	7,464	8,960	10,598	9,996	11,640
Lợi nhuận gộp	**2,558**	**1,853**	**960**	**1,114**	**1,933**
Doanh thu HĐTC	29.9	25.0	28.8	35.8	39.2
Chi phí TC	320	199	201	281	275
Chi phí lãi vay	**307**	**182**	**180**	**262**	**264**
LN trong công ty LKLD	0.93	4.90	0.01	-2.77	-1.43
Chi phí bán hàng	380	405	403	432	469
Chi phí QLDN	339	344	344	356	392
LN thuần từ HĐKD	**1,549**	**934**	**40.9**	**77.7**	**836**
Lợi nhuận khác	4.61	45.5	38.1	20.0	18.5
LN trước thuế	**1,554**	**980**	**79.0**	**97.7**	**854**
Lợi nhuận sau thuế	**1,400**	**830**	**5.19**	**25.0**	**769**
LNST của CĐ cty mẹ	**1,400**	**830**	**5.19**	**25.0**	**769**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	2,169	586	312	-967	1,126
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-584	-272	-818	-258	-1,714
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-1,518	-347	933	1,190	435
Tiền đầu kỳ	165	233	200	627	592
Lưu chuyển tiền thuần	**67.3**	**-32.5**	**427**	**-35.0**	**-153**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.07	-0.02	0.04	0.09	-0.15
Tiền cuối kỳ	233	200	627	592	439